

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 208/2019/DS-PT  
Ngày 19-9-2019  
V/v tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Trung  
*Các Thẩm phán:* Ông Ngô Văn Minh.  
Ông Đặng Văn Chum.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Chử Cẩn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 228/2019/TLPT-DS ngày 29/7/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 231/2019/QĐPT-DS ngày 08 tháng 08 năm 2019, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Vũ Xuân Đ, sinh năm 1957; địa chỉ: 689, tổ 1, ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Vũ Thúy An, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp Chợ, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 14/6/2017 và ngày 18/8/2017), có đơn xin xét xử vắng mặt.

***- Bị đơn:*** Bà Phạm Thị T, sinh năm 1973; địa chỉ: 693, tổ 1, ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1. Ông Lâm Phú X – Luật sư Văn phòng Luật sư Phú X, Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, địa chỉ: Số 630A, Quảng Hòa Xương, khu phố Nguyễn Tr, phường L, thị xã Th, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn H – Luật sư Văn phòng Luật sư D, Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, địa chỉ: A62Bis, khu phố B, phường B, thị xã Th, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Phạm Thị T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/7/2017, qua làm việc và tại phiên tòa nguyên đơn, đại diện nguyên đơn trình bày:

Do nguyên đơn Vũ Xuân Đ và bị đơn Phạm Thị T (tên thường gọi là Tịnh) có quen biết và tin tưởng nhau nên nguyên đơn đã cho bị đơn vay tiền theo 06 giấy nhận nợ gồm:

1. Giấy nhận nợ ngày 31/8/2014, ông Đ cho bà T vay số tiền 150.000.000 đồng; sau đó, bà T có thanh toán được 100.000.000 đồng, còn lại 50.000.000 đồng chưa thanh toán, thời hạn hẹn trả ngày 30/01/2016.

2. Giấy nhận nợ ngày 10/12/2014, ông Đ tiếp tục cho bà T vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn hẹn trả ngày 10/12/2016.

3. Giấy nhận nợ ngày 30/12/2014, ông Vũ Xuân Đ có cho bà T vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn hẹn trả ngày 30/12/2015.

4. Giấy nhận nợ ngày 15/01/2015, ông Vũ Xuân Đ có cho bà T vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn hẹn trả ngày 15/12/2015.

5. Giấy nhận nợ ngày 09/9/2015, ông Vũ Xuân Đ có cho bà T vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn hẹn trả ngày 09/11/2015.

6. Giấy nhận nợ ngày 05/01/2016, ông Vũ Xuân Đ có cho bà T vay số tiền 110.000.000 đồng, thời hạn hẹn trả ngày 05/12/2016.

Tổng số tiền ông Đ cho bà T vay là 960.000.000 đồng. Quá trình vay mượn thì bà T có ký vào giấy nhận nợ tên là Tịnh (tên thường gọi của bà T). Quá trình vay thì hai bên có thỏa thuận lãi là 20.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng, việc trả tiền lãi thì theo từng tháng, đến cuối năm 2015 bà T không đóng tiền lãi nên ông Đ đã nhiều lần liên hệ để bà T trả tiền gốc và lãi nhưng bà T không trả.

Nay, ông Đ yêu cầu bà T trả số tiền 960.000.000 đồng và tiền lãi như sau: Đối với các giấy nhận nợ ngày 31/8/2014, 10/12/2014, 05/01/2016 tính lãi từ ngày tiếp theo của ngày hết hạn trả lãi; đối với các giấy nhận nợ 30/12/2014, 15/01/2015, 09/09/2015 tính lãi từ ngày 10/01/2016 theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

\* Trong bản tường trình, qua các buổi làm việc, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Bà T thừa nhận có vay số tiền 110.000.000 đồng của ông Vũ Xuân Đ theo giấy nhận nợ vào ngày 05/01/2016 và hẹn đến ngày 06/12/2016 sẽ trả, hai bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng. Đối với số tiền 850.000.000 đồng của các giấy nhận nợ còn lại thì bà T không đồng ý vì bà T đã trả tiền cho ông Đ; tuy nhiên, khi trả tiền không làm giấy tờ trả tiền cho ông Đ, không có chứng cứ, chỉ có bà Bùi Thị Ngọc Á là người chứng

kiến vì bà A là người mượn tiền của bà T, thực ra bà T chỉ là người mượn tiền của ông Đ cho bà A mượn lại, mỗi lần bà A trả tiền cho bà T thì bà T là người đi trả cho ông Đ, còn bà A là người trông giữ quán cho bà T để bà T sang trả tiền cho ông Đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Xuân Đ đối với bị đơn bà Phạm Thị T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bị đơn bà Phạm Thị T phải trả số tiền 1.234.855.000 đồng cho nguyên đơn ông Vũ Xuân Đ. Trong đó, tiền gốc là 960.000.000 đồng, tiền lãi là 274.855.000 đồng; tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2017/QĐ-BPKCTT ngày 21/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương để đảm bảo cho việc thi hành án. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí giám định, án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử, ngày 17/6/2019, bà Phạm Thị T là bị đơn có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu xét xử phúc thẩm, sửa án sơ thẩm. Bà T chỉ đồng ý trả nợ cho ông Đ 110.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng:

Qua xem xét tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu không rõ ràng. Bị đơn đã trả nợ xong cho nguyên đơn theo từng giấy nợ thì nguyên đơn mới cho bị đơn vay tiếp, đó là sự thật khách quan. Lời khai của nguyên đơn không trung thực, kháng cáo của bị đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm, chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn chỉ trả nợ cho nguyên đơn 110.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Bà T thừa nhận 06 giấy nhận nợ do bà T ký tên vay. Bà cho rằng đã trả tiền của 05 giấy nhận nợ nhưng ông Đ không thừa nhận và bà T không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Yêu cầu khởi kiện của ông Đ là có cơ sở, kháng cáo của bà T là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Luật sư, Kiểm sát viên:

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Ông Đ khởi kiện bà T yêu cầu bà T trả nợ 960.0000.000 đồng và tiền lãi theo 06 giấy nhận nợ: Ngày 31/8/2014 là 50.000.000 đồng, ngày 10/12/2014

là 100.000.000 đồng, ngày 30/12/2014 là 400.000.000 đồng, ngày 15/01/2015 là 100.000.000 đồng, ngày 09/09/2015 là 200.000.000 đồng và ngày 05/01/2016 là 110.000.000 đồng.

[2] Về phần bà T: Tại Biên bản đối chất ngày 07/5/2018, Biên bản làm việc ngày 09/8/2019 và tại phiên tòa phúc thẩm, bà T thừa nhận 06 giấy nhận nợ mà ông Đ xuất trình, tại phần người vay của 06 giấy nhận nợ là của bà T viết ra và ký tên T, Phạm Thị T (bà T xác định tên thường dùng của bà là T). Bà có vay tiền của ông Đ theo các giấy nhận nợ và sau khi vay tiền khoảng 01, 02 tháng thì bà trả hết nợ gốc và lãi theo các giấy nhận nợ cho ông Đ nên ông Đ mới tiếp tục cho vay. Do tin tưởng nhau nên khi trả nợ cho ông Đ, bà không làm giấy giao nhận tiền cũng không yêu cầu ông Đ trả lại giấy nhận nợ và ông Đ sử dụng các giấy nhận nợ để khởi kiện. Bà T kháng cáo không đồng ý trả nợ đối với các giấy nhận nợ ngày 31/8/2014, ngày 10/12/2014, ngày 30/12/2014, ngày 15/01/2015, ngày 09/09/2015; riêng đối với giấy nhận nợ ngày 05/01/2016 số tiền là 110.000.000 đồng thì bà T chưa trả và đồng ý trả nợ gốc và lãi theo quy định.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà T thấy rằng: Bà T thừa nhận có vay tiền của ông Đ theo 06 giấy nhận nợ ngày 31/8/2014, ngày 10/12/2014, ngày 30/12/2014, ngày 15/01/2015, ngày 09/09/2015, ngày 05/01/2016 với tổng số tiền là 960.000.000 đồng và vay có kỳ hạn, có lãi. Tại Kết luận giám định số 166/GĐ-PC54 ngày 15/6/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương đã kết luận: Chữ ký viết tên “Tịnh”, chữ viết họ tên “Phạm Thị Tịnh” dưới mục “người vay (ký tên ghi rõ họ tên)” trên 06 “Giấy nhận nợ” (ký hiệu từ A1 đến A6) và chữ viết mang tên “Phạm Thị T (Tịnh)” trên 01 (một) “Giấy nhận nợ” đề ngày 09/9/2015 (ký hiệu A6) là do cùng một người ký và viết ra. Như vậy có căn cứ xác định bà T có vay tiền của ông Đ theo 06 giấy nhận nợ là 960.000.000 đồng. Bà T cho rằng bà đã trả hết nợ gốc và tiền lãi của 05 giấy nhận nợ ngày 31/8/2014, ngày 10/12/2014, ngày 30/12/2014, ngày 15/01/2015, ngày 09/09/2015 nhưng ông Đ không thừa nhận và bà T không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Do bà T không chứng minh được việc đã trả nợ nên Tòa án cấp sơ thẩm xử: Bà T có nghĩa vụ trả nợ cho ông Đ 1.234.855.000 đồng, trong đó tiền gốc là 960.000.000 đồng, tiền lãi 274.855.000 đồng, là có căn cứ, đúng pháp luật các Điều 290, 305, 471, 474, 476, 478 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T cung cấp 05 giấy có ghi số tiền cho rằng đã trả lãi nhưng không xác định được nội dung, thời gian, chủ thể nên không có cơ sở chấp nhận.

[4] Bà T kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, xét không chấp nhận kháng cáo của bà T. Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở. Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp pháp luật. Án phí sơ thẩm, phúc thẩm, chi phí giám định bà T phải chịu theo quy định pháp luật, ông Đ không phải chịu.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều: 147, 148, 161, khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 290, 305, 471, 474, 476, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ các Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương, như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Xuân Đ đối với bà Phạm Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả nợ cho ông Vũ Xuân Đ 1.234.855.000 đồng (trong đó, tiền gốc là 960.000.000 đồng, tiền lãi là 274.855.000 đồng). Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2017/QĐ-BPKCTT ngày 21/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương để đảm bảo cho việc thi hành án.

2. Về án phí, chi phí giám định:

Án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị T nộp 49.045.000 đồng. Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho ông Vũ Xuân Đ số tiền 2.750.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0008025 ngày 21 tháng 7 năm 2017 và số tiền 18.750.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0008026 ngày 21 tháng 7 năm 2017.

Án phí phúc thẩm: Bà Phạm Thị T phải chịu số tiền 300.000 đồng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026449 ngày 23/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Dương.

Chi phí giám định: Bà Phạm Thị T phải chịu 3.000.000 đồng được trừ vào số tiền đã nộp.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (19/9/2019)/.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thành Trung**